

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-PT
Ngày: 11/01/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu bồi thường thiệt hại do
tài sản bị xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hương
Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 21 tháng 11 năm 2022 và ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2022/QĐPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị S, sinh năm 1926 (đã chết ngày 09/4/2016);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952 (Vắng mặt);
2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954 (Vắng mặt);
3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960 (Vắng mặt);
4. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1971 (Vắng mặt);
5. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1966 (Có mặt);
6. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1963 (Vắng mặt);
7. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

Người đại diện hợp pháp của người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà S: Ông **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1966; địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện G, R, tỉnh Kiên Giang** (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2019, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Cao Thị S: Luật sư **Trần Song T2** - **Văn phòng L8**, thuộc **đoàn Luật sư tỉnh K** (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn S1** (tên gọi **Sáu L1**), sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông S1 theo giấy ủy quyền ngày 14/11/2022.

1. Bà **Nguyễn Thị Như L2**, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: **Số H N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.**

2. Ông **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: **Số B Q, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.**

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Văn L4**, sinh năm 1926 (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông L4: Ông **Nguyễn Văn S1** (tên gọi **Sáu L1**), sinh năm 1973 (Có mặt);

2. Bà **Phạm Thị C**, sinh năm 1972 (Có mặt);

3. Ông **Đinh Hồng B**, sinh năm 1968 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

4. **Ủy ban nhân dân huyện G**, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

5. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3**; địa chỉ: **số A, đường T, quận H, Thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Minh B1** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Nguyễn Hồng L5** - Chức vụ: Phó Giám đốc **Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3** - **Chi nhánh K2** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Số D, 5B đường C, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.**

Người làm chứng:

1. Ông **Nguyễn Văn B2**, sinh năm 1940 (Có mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

2. Ông **Danh Công S2**, sinh năm 1948 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn X - người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Cao Thị S và bị đơn ông Nguyễn Văn S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ở trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Cao Thị S và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Cao Thị S trình bày:

Bà Cao Thị S có diện tích 19.130m² đất thuộc thửa đất số 608, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/10/1995. Trong diện tích đất này có một cái bờ và con mương giáp với đất của ông Nguyễn Ngọc C1 có diện tích đo đạc thực tế 93m². Bà S cho rằng diện tích đất này là con mương Chủ Mậu cũ từ thời pháp thuộc. Sau đó không ai sử dụng nên bị lạt, phần giáp với đất ai thì người đi đắp lấp để canh tác. Bà S sử dụng phần diện tích đất này từ trước tới nay. Đến năm 2009 ông S tự ý đào mương dẫn nước trên diện tích đất này nên phát sinh tranh chấp.

Bà S khởi kiện yêu cầu ông S trả lại diện tích đất để lấp chiếm đo đạc thực tế 93m² như trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà S có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông S bồi thường thiệt hại theo giá thuê đất tại địa phương đối với phần đất tranh chấp là 4.000.000 đồng/01 công tằm 3m/01 năm x 3 năm từ 2009 đến 2012 bằng 21 gia lá. Ông X là đại diện hợp pháp của bà S xác định cụ thể số tiền bồi thường là 21 gia lá x 20kg/01 gia lá = 420kg lá và để tính bồi thường là 6.000 đồng/01kg, cụ thể số tiền là: 420kg x 6.000 đồng/kg = 2.520.000 đồng. Đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà S.

Đối với yêu cầu phần tố của ông S buộc bà S trả lại diện tích đất ngang 5 x dài 394m = 1970m² bà S không đồng ý. Bà S và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S cho rằng diện tích đất này gia đình sử dụng từ trước đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý với yêu cầu phần tố của ông Nguyễn Văn S1.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn S1 trình bày:

Nguồn gốc phần mương và bờ tranh chấp là con mương của ông Chủ M do từ thời pháp thuộc. Thời kỳ này đất còn hoang hĩa cha của ông (ông Nguyễn Văn L4) đã khai phá, sử dụng con mương cho T3 đi, sự việc này có nhiều người sinh sống tại địa phương biết. Gia đình vẫn sử dụng đến tre, sử dụng cây trồng trên phần bờ. Rừng con mương vẫn của gia đình nhưng chưa cần cầu sử dụng, đến khi Nhà nước lâm lộ cắt ngang đất không có đường dẫn nước thì gia đình mới nạo vét để sử dụng bơm tưới thì phát sinh tranh chấp. Năm 1991-1992, giữa gia đình bà S1 và gia đình ông S đã phát sinh tranh chấp được chính quyền địa phương giải quyết thì phía gia đình bà S1 đã thừa nhận con mương thuộc quyền sử dụng của gia đình ông. Do đó ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của gia đình bà S1.

Đối với diện tích đất ngang 5m x dài 394m = 1.970m² nằm trong thửa 609, tờ bản đồ số 17, tổng diện tích đo đạc thực tế khoảng 13.000 m² của cha ông S1 là Nguyễn Văn L4 đã giao cho ông S1 trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này từ trước năm 1991. Nguồn gốc phần đất này do cha ông nhận chuyển nhượng

lại của gia đình bõ S1 để làm đường trâu đi. Sau đó Tập đoàn đã lấy đất này giao cho gia đình bõ S1 canh tác, khi tập đoàn giải thể về cơ chính sách trả đất cho chủ cũ thì cha ông ông L4 có yêu cầu bõ S1 trả lại nhưng sau đó bõ S1 không đồng ý trả nên tranh chấp cho đến nay.

Ông S1 có yêu cầu phản tố, buộc bõ S1 phải trả lại phần đất đã lấn chiếm diện tích ngang 5m x dài 394m = 1.970m², đồng thời yêu cầu gia đình bõ S1 phải bồi thường cho ông: Phần cây cối bị đổ nát phải trong 21 năm bao gồm tre, chuối, trổ mỗi năm 1.000.000 đồng, tổng cộng 21.000.000 đồng và thiệt hại do canh tác không được diện tích 1.970m² x 6.000.000 đồng/01 năm x 22 năm = 132.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu Tòa xem xét hủy Giấy chứng nhận số 328003 ngày 23/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bõ Cao Thị S.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bõ Phạm Thị C trình bày:

Bõ thống nhất theo kiến nghị của ông Nguyễn Văn S1 trình bày, bõ không đồng ý tôn bộ yêu cầu khởi kiện của gia đình bõ S1, bõ yêu cầu Tòa chấp nhận yêu cầu phản tố của ông S1.

- Ông Nguyễn Văn L4 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp 1 do ông khai phá, sử dụng làm đường nước về đường trâu đi, từ năm 1991 giữa ông và bõ S1 đã phát sinh tranh chấp, ông đã có đơn yêu cầu chính quyền địa phương cụ thể là ấp P (nay là ấp T) và UBND xã T giải quyết, xác nhận phần đất tranh chấp 1 thuộc quyền sử dụng của ông, để cắm ranh phần đất nhưng đến năm 1992 lợi dụng việc sắp nhập xã nên bõ S1 lại có tình chiếm đất của ông và ông có báo cho chính quyền giải quyết, đến năm 1996 bõ S1 kê khai quyền sử dụng đất, đo đạc xác định ranh giới không chính xác nên để cấp nhà phần quyền sử dụng đất của ông cho bõ S1 (phần đất trước đây ông làm đường trâu đi). Nay ông yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình bõ S1, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S1.

- Tại bản lấy lời khai ngày 07/5/2021 ông Đinh Hồng B trình bày:

Ông xác định thửa đất 607 ông nhận chuyển nhượng từ bõ Cao Thị S từ năm 1978, thời điểm này đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy thì phần đất này ông đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận vào ngày 23/10/1995. Tuy nhiên trước đó phần đất này có chuyển nhượng trước cho mẹ ruột ông là bõ Nguyễn Thị T4 để nhận chuyển nhượng của bõ S, nhưng do mẹ ông tuổi cao nên bõ không canh tác, ủy quyền cho ông, do đó tất cả chuyển nhượng như thế nào ông không rõ, sau khi chuyển nhượng về cơ giấy ông canh tác đất ổn định cho đến nay và đang thế chấp tại Ngân hàng C3. Ông không đồng ý giao trả đất về cũ ông không làm đơn phản tố, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ này, vì ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và canh tác ổn định từ năm 1998 đến nay. Trường hợp nếu buộc ông trả đất, công nhận cho ông S, bõ C ông không đồng ý với quan điểm này, ông không yêu cầu bồi thường. Nếu quyền lợi ích của ông bị xâm phạm ông sẽ kháng cáo quyết định, bản án của Tòa.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3, do chủ Nguyễn Hồng L5 - Phil Gím đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3 - Chi nhánh K2 có đơn xin giải quyết vắng mặt, lý do:

Ông **Đinh Hồng B** 1 kích hăng vay vốn tại **Ngân hàng C3** và đang thế chấp tài sản 1 Quyền sử dụng đất tại **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang** để bảo đảm cho khoản vay, trong đó có 303m² đất nằm trong diện tích tranh chấp giữa ông **S** và **S**. Tuy nhiên, ông **S** đã xác định chỉ khởi kiện **S** mà không yêu cầu gì đối với ông **B**. Bên cạnh đó, ông **B** hiện vẫn đang thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ tín dụng tại **Ngân hàng C3**. Do đó, **Ngân hàng C3** xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, Tọa án các cấp giữa các đương sự cũn như trn cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Cao Thị S** về việc yêu cầu ông **Nguyễn Văn S1 (S)** trả lại diện tích đất 93m².

Không chấp nhận yêu cầu của **Cao Thị S** về việc yêu cầu ông **Nguyễn Văn S1** bồi thường thiệt hại số tiền 2.520.000 đồng (hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Văn S1** về việc yêu cầu **Cao Thị S** trả lại quyền sử dụng diện tích đất 1.691m² nằm trong tổng diện tích 19.130m² thuộc thửa đất số 608, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang**.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn S1** về việc hủy Giấy chứng nhận số 328003 ngày 23/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho **Cao Thị S** (thửa 378, 608, 586, tờ bản đồ số 17) tọa lạc tại **ấp T, xã T (nay là ấp T, xã T) huyện G, tỉnh Kiên Giang**.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Văn S1** về việc yêu cầu Tòa án buộc **Cao Thị S** bồi thường thiệt hại cho ông tổng số tiền 1.153.000.000 đồng.

- Công nhận cho ông **Nguyễn Văn S1** được quyền sử dụng diện tích đất 93m².

- Ghi nhận nguyên tắc tự nguyện của các bên đương sự: Không tranh chấp cây trồng trên đất, cây trồng trên phần đất Tọa án để công nhận hoặc giữ nguyên hiện trạng cho đương sự nào sử dụng thì bên đương sự đã được quyền sử dụng cây cối trên phần đất đó.

Căn cứ chi tiết, vị trí, diện tích thửa đất theo trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện G** và Bản bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tọa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông **Nguyễn Văn X** là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà **Cao Thị S** có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm: Yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với ông **Nguyễn Văn S1**.

Bị đơn ông **Nguyễn Văn S1** có đơn kháng cáo: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Vì trong thời gian gần 32 năm qua gia đình ông canh tác gặp nhiều khó khăn, thất thu các vụ mùa, làm cho gia đình ông mất mát hư hao và thiệt hại quá nhiều. Yêu

cầu xét xử lại và bồi thường thiệt hại cho ông không canh tác được trong các năm qua.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có ý kiến:

Ông Nguyễn Văn X là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Cao Thị S vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo. Luật sư T2 tranh luận cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh rõ ràng, thu thập tài liệu, chứng cứ và đã xử tuyên bản án tương đối đúng nên đề nghị Hội đồng xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Phía bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, không yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, không kháng cáo đối với diện tích 93m² mà Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho bị đơn, rút lại yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo đối với diện tích 303m² bà S đã chuyển nhượng cho gia đình ông B và ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích này nằm trong diện tích ngang 5 x dài 394m có tranh chấp giữa bà S với ông S; rút yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Cao Thị S bồi thường thiệt hại cho ông tổng số tiền là 153.000.000 đồng. Xác định lại nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bị đơn đối với diện tích 1.481m² và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chấp nhận cho gia đình ông S được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 86m² mà Nhà nước đã thu hồi để nâng cấp mở rộng đường G - T (cầu T).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, chấp nhận kháng cáo của ông S, không chấp nhận kháng cáo của ông X. Đình chỉ phản tố của ông S đối với diện tích 303m² và đình chỉ yêu cầu phản tố của ông S yêu cầu bà S bồi thường số tiền là 153.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt, có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật TTDS tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Xét yêu cầu của các đương sự đều xác định, nguyên đơn bà S khởi kiện yêu cầu ông S trả lại diện tích 93m² (đo đạc thực tế) tại các điểm 7,8,9,10. Còn

phía bị đơn ông S có yêu cầu phản tố yêu cầu bà S trả lại cho ông S diện tích ngang 5m x dài 394m = 1.970m², sau khi đo đạc thực tế là 1.870m² tại các điểm 1 đến 15. Trừ phần diện tích 86m², tại các điểm 3,4,12,13, nằm trong phương án bồi thường đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng đường G - T (cầu T), Nhà nước đã thu hồi). Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông S và ông L3, bà L2 là người đại diện hợp pháp của ông S rút yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo đối với diện tích 303m² bà S đã chuyển nhượng cho gia đình ông B và ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích này nằm trong diện tích ngang 5 x dài 394m có tranh chấp giữa bà S với ông S. Do đó, các đương sự xác định diện tích đất tranh chấp là 1.481m² theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: Phía nguyên đơn diện tích 19.130m² đất của nguyên đơn đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/10/1995. Trong diện tích đất này có một cái bờ và con mương giáp với đất của ông C1 có diện tích đo đạc thực tế 93m². Con mương Chủ Mậu có từ thời pháp thuộc. Sau đó không ai sử dụng nên bị lạng, phần giáp với đất ai thì người đó đã lấp để canh tác. Bà đã sử dụng phần diện tích đất này từ trước tới nay. Đến năm 2009 ông S tự ý đào mương dẫn nước trên diện tích đất này nên phát sinh tranh chấp. Còn bị đơn ông S và đại diện hợp pháp của ông S cho rằng nguồn gốc phần mương và bờ tranh chấp là con mương của ông Chủ M đào từ thời pháp thuộc. Thời kỳ này đất còn hoang hóa cha của ông (là ông Nguyễn Văn L4) đã khai phá, sử dụng con mương cho T3 đi. Gia đình vẫn sử dụng đốn tre, sử dụng cây trồng trên phần bờ. Riêng con mương vẫn của gia đình nhưng chưa có nhu cầu sử dụng, đến khi Nhà nước làm lộ cắt ngang đất không có đường dẫn nước thì gia đình mới nạo vét để sử dụng bơm tưới thì phát sinh tranh chấp. Đối với diện tích đất ngang 5m x dài 394m = 1.970m² nằm trong thửa 609, tờ bản đồ số 17, tổng diện tích đo đạc thực tế khoảng 13.000m² của cha ông S là Nguyễn Văn L4 đã giao cho ông S trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này từ trước năm 1991. Nguồn gốc phần đất này do cha ông nhận chuyển nhượng lại của gia đình bà S để làm đường trâu đi. Sau đó Tập đoàn đã lấy đất này giao cho gia đình bà S canh tác, khi tập đoàn giải thể và có chính sách trả đất cho chủ cũ thì cha ông là ông L4 có yêu cầu bà S trả lại nhưng sau đó bà S không đồng ý trả nên tranh chấp cho đến nay.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn X là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Cao Thị S và bị đơn ông Nguyễn Văn S1.

[3.1] Hội đồng xét xử xét thấy diện tích đất tranh chấp phần mương và bờ thì tại Công văn số 47/UBND-TNMT ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang (BL 503) xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 608 cho bà Cao Thị S vào năm 1995, ranh giới giữa các thửa đất số 608 của bà S, thửa đất số 609 của ông Nguyễn Văn S1 (Sáu Lùng) và thửa đất số 662 của ông C1 thì ranh giới đã có sẵn, hồ sơ cấp giấy căn cứ vào đơn kê khai đăng ký cấp giấy của bà S1, sổ mục kê, trích lục bản đồ địa chính và xác nhận của chính

quyền địa phương đất sử dụng ổn định không có tranh chấp, nhưng không có kiểm tra, đo đạc thực tế, đến nay đã trải qua quá trình sử dụng lâu dài làm mất hiện trạng ban đầu nên không thể xác định được diện tích 93m² đất đang tranh chấp nằm ở thửa đất số 608 của bà S1 hay nằm trong thửa đất số 662 của ông C1, chỉ biết diện tích này nằm giữa ranh của thửa đất số 608 của bà S1 và thửa đất số 662 của ông C1.

Tại văn bản ngày 01/6/1991 (BL 38) thể hiện ông L4 và bà S1 đã có tranh chấp ranh đất và được Ủy ban nhân dân xã T thụ lý, giải quyết và theo sơ đồ thực trạng đo vào ngày 05/5/1992 (BL 39) trên phần đất các bên đang tranh chấp có đường trâu, mương, bờ, bụi tre. Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, ông S1 có cung cấp chứng cứ là đơn xin xác nhận ngày 27/11/2022 gồm có: Trần Ngọc H1, Phạm Văn K, Danh Công S2, Đỗ Văn P1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Hồng N1, Hồ Văn C2, Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn T5 và T6 áp xác nhận ông S1 có bụi tre ở trên bờ đầu đất giáp với kênh thủy lợi và cặp ranh đất với bà S1. Do đó, có căn cứ xét thấy bà S1 tự kê khai và làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đo đạc thực tế. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S1 là có cơ sở pháp lý, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông X buộc ông S1 trả diện tích 93m² đất là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Mặt khác, theo giấy xác nhận của ông Võ Văn K1 ngày 19/8/2009 (BL 26) trình bày trước đây ông sống chung với gia đình ba ông, là có thửa đất phía sau nhà ông, có bờ kinh chủ mậu giáp ranh với ông Ba L6, phía trên đất của ông Ba L6 giáp ranh với đất của bà Cao Thị S, con kênh chủ mậu này để phục vụ tưới tiêu hoa màu, ông Ba L6 thường xuyên nạo vét, để có bờ kênh cho T3 đi và để phục vụ tưới tiêu cho đến bây giờ. Đơn chứng kiến của ông Hồ Văn C2 ngày 25/8/2009 (BL 28) và đơn xác nhận của ông Nguyễn Văn Đ ngày 03/9/2009 (BL 29) ông L6 có cái mương và bờ để trâu đi ra vô trong nhà. Tờ xác nhận giáp ranh của ông Võ Thanh T7 ngày 08/12/2008 (BL 37) ông có bán cho ông C1 một thửa đất ở cùng ấp, phía dưới giáp B, phía trên giáp với ông L6 và ông L6 có cái mương 1,5m, cái bờ và đường trâu đi ra vô trong nhà độ khoảng 4m. Tại văn bản ngày 01/6/1991 (BL 38) thể hiện ông L6 và bà S đã có tranh chấp ranh đất và được Ủy ban nhân dân xã T thụ lý, giải quyết và theo sơ đồ thực trạng đo vào ngày 05/5/1992 (BL 39) trên phần đất các bên đang tranh chấp có đường trâu, mương, bờ, bụi tre. Tại biên bản xác minh ngày 28/01/2010 ông Phạm Văn L7 trình bày (BL 68): Nguyên trước đây ông là Trưởng ấp T có giải quyết việc tranh chấp giữa ông S và bà S, từ nhà ông S đi ra ruộng có đường trâu đi, có đoạn 1,5m, có đoạn 2m, khi đó giải quyết đường trâu đi thuộc bên ông S. Tại Biên bản xác minh ngày 18/5/2010 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng (BL 69) ông Võ Văn T8 trình bày, trước đây là trưởng công an ấp có giải quyết tranh chấp đất của ông S và bà S khẳng định phần mương tranh chấp giữa ông S và bà S thuộc quyền sử dụng của ông S, đồng thời gia đình ông S vẫn sử dụng cho đến nay. Tại tờ tường trình ngày 01/11/1999 của ông L6 (BL 43-44), có xác nhận của ông Trần Văn N2 xác nhận trước đây có lấy số đất của ông L6 chừa cho trâu đi cấp cho hộ bà S. Đồng thời, tại Biên bản ghi lời trình bày của những người hiểu biết sự việc (BL 65-66) ông Danh Công S2, ông Hồ Quá

V, ông Hồ Văn X2, ông Võ Văn T8, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn B2 đều xác nhận: Phần đất giáp với đất ruộng của bà S tính từ mí mương đo qua rộng 3m là đường trâu đi của cha ông Sáu, còn ông Đỗ Văn P2 và ông Hồ Văn S3 cũng biết đường trâu đi của ông Ba L6, các ông có sử dụng nhờ đường này cho trâu đi, nhưng không biết chính xác rộng bao nhiêu.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bị đơn có giấy bổ sung nhân chứng ông Nguyễn Văn B2 và ông Danh Công S2 có mặt tại phiên tòa, đều khẳng định diện tích $1.567m^2$ (đo đạc thực tế, trong đó có $93m^2$ bà S đang khởi kiện, có diện tích $86m^2$ thu hồi làm lộ Thạnh Phước) là của ông L6 để làm đường trâu và đường đi vào nhà ông L7 từ năm 1976. Từ đó, có thể xác định nguồn gốc diện tích đất $1.567m^2$ do gia đình ông S sử dụng ổn định trước đây, bà S không có quá trình sử dụng diện tích đất trên cho đến khi các bên tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông S đối với diện tích đo đạc thực tế là $1.567m^2$, có vị trí tại các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14 là của ông S, có các cạnh: Cạnh 2,3,13,14 = $146m^2$; Cạnh 3,4,12,13 = $86m^2$; Cạnh 4,5,9,11,12 = $1.015m^2$; Cạnh 5,6,7,10 = $227m^2$; Cạnh 10,7,8,9 = $93m^2$. Trong đó, trừ đi phần diện tích $86m^2$ (tại các điểm 3,4,12,13) thuộc phương án bồi thường đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng đường G - T (cầu T). Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang).

[4] Đối với diện tích đất có tranh chấp thuộc phương án bồi thường đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng đường G - T (cầu T), Nhà nước đã thu hồi: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng và trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G thì diện tích đất Nhà nước đã thu hồi nâng cấp mở rộng đường G - T (cầu T) nằm trong phần đất tranh chấp là $86m^2$. Tòa án có văn bản số 219/CV-DS ngày 01/12/2022 gửi Ủy ban nhân dân huyện G và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và Tòa án nhận được văn bản số 112/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 12/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G xác định ngày 23/10/2013 Ban quản lý các dự án ĐT&XD CNGT Sở G đã tiến hành chi trả tiền bồi thường đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng đường G - T (cầu T) cho các hộ bị ảnh hưởng. Trong đó đã có bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Cao Thị S và hộ ông Nguyễn Văn S1. Đối với diện tích $86m^2$ (theo phương án diện tích $79,1m^2$, số tiền 14.238.000 đồng) đang tranh chấp chưa được bồi thường, hỗ trợ. Như vậy, hiện nay các bên đương sự chưa nhận tiền bồi thường (phần diện tích đất bị thu hồi không có tranh chấp các bên đã nhận tiền bồi thường), số tiền bồi thường đối với diện tích đất $86m^2$ hiện nay do Sở Giao thông vận tải tỉnh G đang quản lý. Các đương sự thống nhất sau khi án có hiệu lực pháp luật, trường hợp Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất Nhà nước đã thu hồi cho ai, diện tích như thế nào cho bên nào thì bên đó sẽ tự liên hệ Sở Giao thông vận tải tỉnh G để nhận số tiền bồi thường theo quy định. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo của ông S1 đòi lại đất của bà S1 (trong

đó có phần diện tích đất 86m² thu hồi để nâng cấp mở rộng đường G - T (cầu T), do đó số tiền bồi thường đối với phần diện tích đất bị thu hồi sẽ được chi trả cho gia đình ông S1, sau khi án có hiệu lực gia đình ông S1 có quyền liên hệ với cơ quan đang quản lý số tiền bồi thường để được chi trả theo quy định của pháp luật.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông X2 về yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với diện tích đất tranh chấp (đo đạc thực tế 93m²) là 4.000.000 đồng/01 công tằm 3m/01 năm x 3 năm từ 2009 đến 2012. Bà S1 tự xác định là 21 gia lúa. Tại phiên tòa sơ thẩm, cũng như phúc thẩm hôm nay ông X2 xác định số tiền yêu cầu bồi thường là 2.520.000 đồng. Hội đồng xét xử xét không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà S1 đối với diện tích 93m² nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà S1, ông X2.

[6] Đối với phần đất bà S1 đã chuyển nhượng cho ông Đinh Hồng B:

Trước khi các bên tranh chấp vào năm 1991, bà S1 đã chuyển nhượng một phần đất cho mẹ của ông Đinh Hồng B, trong đó có diện tích 303m² nằm trong diện tích ngang 5 x dài 394m có tranh chấp giữa bà S1 với ông S1. Ông Đinh Hồng B đã sử dụng liên tục, ổn định như hiện trạng hiện nay từ trước khi các bên có tranh chấp cho đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận nhưng không ai tranh chấp diện tích này với ông B. Ông B đã sử dụng từ trước năm 1991 đến nay nhưng ông S1, ông L6 cũng không có ý kiến gì đối với ông B. Ông B cũng xác định không yêu cầu gì trong vụ án này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông S1 và ông L3, bà L2 là người đại diện theo ủy quyền của ông S1 rút yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo đối với diện tích 303m² nằm trong diện tích ngang 5 x dài 394m, có vị trí tại các điểm 1,2,14,15 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng và trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này của ông S1.

[7] Đối với yêu cầu ông S1 về việc bồi thường thiệt hại phần cây cối bị đốn phá trong 21 năm bao gồm tre, chuối, trúc mỗi năm 1.000.000 đồng, tổng cộng là 21.000.000 đồng và thiệt hại do canh tác không được diện tích 1.970m² x 6.000.000 đồng/01 năm x 22 năm = 132.000.000 đồng. Tổng số tiền là 153.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông S1 và ông L3, bà L2 là người đại diện hợp pháp của ông S1 rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 17 cây tre của ông S1: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S1 cho rằng đã gửi đơn kiện yêu cầu bồi thường 17 cây tre bị gia đình bà S1 chặt theo biên bản ngày 02/12/2010 của UBND xã. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông S1 và ông L3, bà L2 là người đại diện hợp pháp của ông S1 xác định không yêu cầu gì đối với yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của ông S1 về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà S1. Hội đồng xét xử xét thấy, các bên tranh chấp diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.481m² mà các đương sự xác định diện tích đất này nằm trong diện tích đất 19.130m² bà S1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất. Do tranh chấp giữa bà S1 với ông S1 là tranh chấp ranh đất. Đối với diện tích đất tranh chấp phần mương và bờ thì tại Công văn số 47/UBND-TNMT ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S1, ranh giới giữa các thửa số 608 của bà S1, thửa 609 của ông S1 và thửa 662 của ông C1 thì ranh giới đã có sẵn, hồ sơ cấp giấy căn cứ vào đơn kê khai đăng ký cấp giấy của bà S1, sổ mục kê, trích lục bản đồ địa chính và xác nhận của chính quyền địa phương đất sử dụng ổn định không ai tranh chấp, nhưng không có kiểm tra đo đạc thực tế, đến nay đã trải qua quá trình sử dụng lâu dài làm mất hiện trạng ban đầu nên không thể xác định được diện tích 93m² đất đang tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S1 hay ông C1. Do đó, Hội đồng xét xử chưa có căn cứ xác định phần đất mương và bờ các đương sự đang tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận đã cấp cho ai. Nên không có cơ sở để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà S1. Trường hợp chấp nhận yêu cầu của ông S1 thì Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang căn cứ bản án đã có hiệu lực pháp luật để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận của bà S1 phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Đối với cây trồng trên đất tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng các bên đương sự xác định không tranh chấp cây trồng trên đất, trường hợp Tòa án công nhận diện tích đất của bên nào thì bên đó được sử dụng toàn bộ cây cối trên phần đất được công nhận. Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên nên trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, về việc không chấp nhận kháng cáo của ông X2, chấp nhận nội dung kháng cáo của ông S1, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ một phần kháng cáo đối với đối với yêu cầu diện tích đất 303m² ông B đang sử dụng và số tiền bồi thường thiệt hại 153.000.000 đồng.

[8] Án phí dân sự: Do ông Nguyễn Văn X là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà S1 có đơn yêu cầu xin miễn án phí. Xét thấy, bà Cao Thị S thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên được xét miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho bà Cao Thị S.

Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn S1

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Cao Thị S được miễn án phí theo quy định, nên ông X là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà S cũng được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn S1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 10 của Luật đất đai 2003; khoản 3, khoản 5 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q1. Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn X là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Cao Thị S.
- Chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn S1.
- Đình chỉ một phần nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn S1 đối với diện tích 303m² nằm trong diện tích ngang 5 x dài 394m, có vị trí tại các điểm 1,2,14,15.
- Đình chỉ một phần nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn S1 về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Cao Thị S bồi thường thiệt hại cho ông tổng số tiền là 153.000.000 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu đồng).
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S1 (S) trả lại diện tích đất 93m². Diện tích đất có vị trí được giới hạn tại các điểm 7,8,9,10. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S1 bồi thường thiệt hại số tiền 2.520.000 đồng (hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S1.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn S1 được quyền sử dụng diện tích đất 1.481m². Đất tọa lạc tại ấp T, xã T (nay là ấp T, xã T) huyện G, tỉnh Kiên Giang. Có vị trí được giới hạn tại các điểm 2,3,13,14,4,5,6,7,8,9,10,11, 12. Cụ thể có các cạnh: Cạnh 2,3,13,14 = 146m²; Cạnh 4,5,9,11,12 = 1.015m²; Cạnh 5,6,7,10 = 227m²; Cạnh 10,7,8,9 = 93m². Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang).

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi gia đình ông **Nguyễn Văn S1** thực hiện quyền sử dụng đất;

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Ủy ban nhân dân huyện G, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G và Chi nhánh V1 đăng ký đất đai **huyện G** căn cứ vào bản án của Tòa án để thực hiện điều chỉnh, cấp giấy cho ông **Nguyễn Văn S1** theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn S1** về việc hủy Giấy chứng nhận số 328003 ngày 23/10/1995 của **Ủy ban nhân dân huyện G** cấp cho bà **Cao Thị S** (thửa 378, 608, 586, tờ bản đồ số 17) tọa lạc tại **ấp T, xã T (nay là ấp T, xã T) huyện G, tỉnh Kiên Giang**.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Văn S1** đối với diện tích 303m² nằm trong diện tích ngang 5 x dài 394m, có vị trí tại các điểm 1,2,14,15.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Văn S1** về việc yêu cầu Tòa án buộc bà **Cao Thị S** bồi thường thiệt hại cho ông tổng số tiền là 153.000.000 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu đồng).

6. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của các bên đương sự: Không tranh chấp cây trồng trên đất, cây trồng trên phần đất Tòa án đã công nhận hoặc giữ nguyên hiện trạng cho đương sự nào sử dụng thì bên đương sự đó được quyền sử dụng cây cối trên phần đất đó.

7. Đối với số tiền phần diện tích đất Nhà nước đã thu hồi để nâng cấp mở rộng **đường G - T (cầu T)**, nằm trong phần đất tranh chấp là 86m², có vị trí các điểm là 3,4,12,13. Số tiền này sẽ được chi trả cho gia đình ông **Nguyễn Văn S1**, sau khi án có hiệu lực gia đình ông **Nguyễn Văn S1** có quyền liên hệ với cơ quan đang quản lý số tiền bồi thường để được chi trả theo quy định của pháp luật.

Vị trí giới hạn các cạnh nêu trên căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 232-2021 ngày 16/12/2021 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện G** và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

8. Về án phí dân sự:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Cao Thị S** được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí bà **Cao Thị S** đã nộp (do ông **Nguyễn Văn X** nộp thay) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Cao Thị S**, tổng số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền số 012725 ngày 27/7/2009 (200.000 đồng) và biên lai thu tiền số 02815 ngày 02/01/2013 (100.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

- Ông **S** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.525.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 012799 ngày 15/9/2009 (700.000 đồng), biên lai thu tiền số 02820 ngày 03/01/2013 (525.000 đồng) và biên lai thu tiền số 05516 ngày 30/5/2013 (3.300.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **Cao Thị S** được miễn án phí theo quy định, nên ông **X** là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà **S** cũng được miễn án phí.

Ông **Nguyễn Văn S1** không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên